

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HS-ST

Ngày: 05-4-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Văn Liêm - Hiệu trưởng trường T học cơ sở Lê Hồng Phong.

Ông Phan Văn Hoạt - Giáo viên đã nghỉ hưu trường T học phổ thông Phan Bội Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R- tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R- tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuyên - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 73/2018/HSST ngày 29 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 01 năm 2019, Thông báo về việc chuyển phiên tòa số: 443/2019/TB-TA ngày 25 tháng 3 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Trần Chí T (tên gọi khác: Tý Anh, Tí Bói), sinh ngày: 15/6/1993 tại L, Khánh Hòa. Nơi cư trú: thôn G 2, xã I, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Cao đài; quốc tịch: Việt N; con ông: Trần AM, sinh 1964 và bà: Nguyễn Thị TO, sinh 1967; có vợ: Bùi Thị IN, sinh 1993 và con: có 01 con, sinh năm 2017. Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 25/10/2018, bị Tòa án nhân dân huyện L xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo bị bắt từ ngày 12/5/2018. (Có mặt).

2. Nguyễn Tấn N (tên gọi khác: N Còi), sinh ngày: 20/02/1998 tại L, Khánh Hòa. Nơi cư trú: thôn T, xã B, huyện L. Nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt N; con ông: Nguyễn Văn AN, sinh 1956 và bà: Võ Thị DA, sinh 1956; vợ, con: chưa. Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 29/6/2018 bị Tòa án nhân dân huyện L xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Bị cáo hiện đang chấp hành án tại trại giam Xuân Phước, tỉnh Phú Yên. (Có mặt).

3. Nguyễn K (tên gọi khác: K Chó), sinh ngày: 08/11/1998 tại L, Khánh Hòa. Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

Nơi cư trú: không có nơi cư trú nhất định. Nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt N; con ông: không rõ và bà: Nguyễn Thị G, sinh năm 1974; vợ, con: chưa. Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 05/3/2019, bị Tòa án nhân dân thành phố N xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Bị cáo hiện đang bị tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an thành phố N trong vụ án khác. (Có mặt).

4. Phạm Duy T, sinh ngày: 14/8/1996. Nơi cư trú: Tổ dân phố G T, thị trấn Đ, huyện L. Nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt N; con ông: Phạm DL, sinh 1966 và bà: Tiêu Thị O, sinh 1970; vợ, con: chưa. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt từ ngày 12/5/2018. (Có mặt).

5. Nguyễn Xuân U, sinh ngày: 10/6/1995 tại L, Khánh Hòa. Nơi cư trú: Thôn T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Nghề nghiệp: Phật; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N; con ông: Nguyễn X, sinh 1970 và bà: Lê Thị E, sinh 1968; vợ, con: chưa. Tiền án: Ngày 23/3/2015, bị Tòa án nhân huyện L xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”; chấp hành xong hình phạt ngày 23/9/2016. Tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 29/6/2018, bị Tòa án nhân huyện L xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Bị cáo hiện đang thi hành án tại trại giam Xuân Phước, tỉnh Phú Yên. (Có mặt).

6. Đỗ V (tên gọi khác: QU), sinh ngày: 28/6/1995 tại L, Khánh Hòa. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Nghề nghiệp: Cơ khí; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N; con ông: Đỗ R, sinh năm 1968 và bà: Nguyễn Thị M, sinh năm 1972; vợ: Nguyễn GH, sinh năm 1997 và con: có 01 con, sinh năm: 2017. Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 26/11/2013, bị Tòa án nhân dân huyện L xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm về tội “Trộm cắp tài sản”; chấp hành xong bản án ngày 26/11/2014. Bị cáo Đỗ V bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2019 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. (Có mặt).

** Người bị hại:*

1. Ngô D, sinh ngày: 09/3/2002. Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường U, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

2. Mai Thị Y, sinh năm: 1981. Nơi cư trú: Thôn G, xã Đ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

3. Nguyễn Thị P, sinh năm: 1987. Nơi cư trú: Tổ dân phố THA, phường CT, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

4. Phạm Thị C, sinh năm: 1973. Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường CP, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

5. Nguyễn Vũ Q, sinh năm: 1982. Nơi cư trú: Tổ dân phố KC, phường B, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

6. Trần Thị M, sinh năm: 1989. Nơi cư trú: Tổ dân phố LA, phường L, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

7. Phạm Thị LI, sinh năm: 1977. Nơi cư trú: Tổ dân phố LA, phường L, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

8. Đào Thị PH, sinh ngày: 01/6/2001. Nơi cư trú: Tổ dân phố TL, phường CT, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

9. Tô Huỳnh ME, sinh năm: 1999. Nơi cư trú: Tổ dân phố PH, phường CP, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

10. Trần Thị HA, sinh năm: 1948. Nơi cư trú: Thôn D, xã CN, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

11. Võ Thị HV, sinh năm: 1989. Nơi cư trú: Tổ dân phố DO, phường CB, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

12. Phạm Thị NM, sinh năm: 1975. Nơi cư trú: Tổ dân phố LR, phường L, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

13. Võ Thị TH, sinh năm: 1967. Nơi cư trú: Tổ dân phố LH, phường L, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

14. Nguyễn Thị THAO, sinh năm: 1976. Nơi cư trú: Tổ dân phố BC, phường CI, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

15. Nguyễn Thị MP, sinh năm: 1981. Nơi cư trú: Đội 4, thôn HA, xã CĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

16. Võ Thị TR, sinh năm: 1981. Nơi cư trú: Thôn HD, xã CTĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

17. Nguyễn Thị E, sinh năm: 1991. Nơi cư trú: Thôn G, xã BCN, huyện KS, tỉnh Khánh Hòa.

18. Bùi Thị MD, sinh năm: 1988. Nơi cư trú: Thôn HS, xã CĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

19. Trần Lâm NL, sinh năm: 1991. Nơi cư trú: Tổ dân phố PH, phường CPN, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

20. Lê Thị PV, sinh ngày: 03/10/2001. Nơi cư trú: Tổ dân phố TH, phường CT, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

21. Phan Thị TX, sinh năm: 1985. Nơi cư trú: Tổ dân phố NHA, phường CN, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

** Đại diện hợp pháp cho người bị hại chưa thành niên Ngô D:* Dương Thị AD, sinh năm: 1977. Nơi cư trú: Tổ dân phố PH, phường CP, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

** Đại diện hợp pháp cho người bị hại chưa thành niên Đào Thị PH:* Nguyễn Thị TU, sinh năm: 1979. Nơi cư trú: Tổ dân phố TL, phường CT, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

** Đại diện hợp pháp cho người bị hại chưa thành niên Lê Thị PV:* Lê Thị KH, sinh năm: 1988. Nơi cư trú: Tổ dân phố TS, phường B, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

** Đại diện theo ủy quyền cho người bị hại Trần Thị HA:* Phạm VT, sinh năm: 1972. Nơi cư trú: Thôn Hòa Do 7, xã Cam Thành N, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị TM, sinh năm: 1999. Nơi cư trú: Tổ dân phố TL, phường CT, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

2. Nguyễn XT, sinh năm: 1986. Nơi cư trú: Thôn T L, xã B, huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

3. Lê HT, sinh năm: 1984. Nơi cư trú: Thôn T L, xã B, huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

4. Lê Thị Thu Y, sinh năm: 1971. Nơi cư trú: Tổ dân phố G T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

5. Lê DK, sinh năm: 1983. Nơi cư trú: Số 39 VX, tổ dân phố G T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

6. Trương Thị F, sinh ngày: 24/12/2002 . Nơi cư trú: Tổ dân phố TS, phường B, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

** Đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thành niên Trương Thị F: Lê Thị TC, sinh năm: 1973. Nơi cư trú: Tổ dân phố TS, phường B, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.*

(Tất cả các người bị hại, người đại diện hợp pháp cho bị hại chưa thành niên, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đại diện hợp pháp và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Chí T, Nguyễn Tấn N, Nguyễn K là người không có nghề nghiệp, lấy việc phạm tội làm nguồn sống chính. Trong khoảng thời gian từ ngày 17/4/2017 đến ngày 03/4/2018, T, N, Tuấn và Nguyễn Xuân U, Phạm Duy T đã thực hiện hành vi cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố R, cụ thể như sau:

Vụ 01: Vào khoảng 19 giờ 00 phút ngày 17/4/2017, Nguyễn Tấn N và Trần Chí T uống cà phê ở quán Cát Vàng thuộc thôn T, xã CHĐ, huyện L; N rủ T đi đến thành phố R để cướp giật tài sản của người đi đường, T đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha Exciter, biển số 79Z1-330.57 chở N. Khi đến đường 22/8, hướng Đài liệt sỹ - đường Quốc lộ 1A thuộc tổ dân phố Lộc An, phường Cam Lộc, thành phố R thì N nhìn thấy Ngô D (sinh ngày 09/3/2002) điều khiển xe đạp điện chở Trần Thị CL (sinh năm 2001) đi cùng chiều phía trước. Lúc này, điện thoại của Hiền đồ chuông nên chị Hiền đưa điện thoại di động hiệu Mobell Nova F3 màu vàng, có gắn thẻ sim số thuê bao 01683.438.030 của D cho CL nghe máy giúp. N nói T “chạy theo để giật điện thoại” T điều khiển xe chạy vượt lên ép sát bên trái xe của chị D, đồng thời N dùng tay phải giật lấy chiếc điện thoại trên tay trái của chị CL. T điều khiển xe bỏ chạy.

Đến sáng ngày 18/4/2017, N và T đến cửa hàng điện thoại Tường Vy ở thị trấn Đ, huyện L bán điện thoại trên cho anh Nguyễn XT được 300.000 đồng, N chia cho T 150.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 51/HĐĐG ngày 24/4/2017 và số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình

sự thành phố Rkết luận: điện thoại di động trên giá trị 1.224.000đ, thẻ sim trên trị giá 45.000 đồng. Tổng trị giá: 1.269.000 đồng.

Vụ 02: Vào khoảng 17 giờ 30 phút ngày 23/5/2017, Nguyễn Tấn N gặp Trần Chí T ở thị trấn Đ. N rủ T đi đến thành phố Rđề cướp giật tài sản, T đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe mô tô 79Z1-330.57 chở N đi theo đường Quốc lộ 1A hướng L-R. Đến khoảng 18 giờ 00 phút cùng ngày, khi đến đoạn gần cây xăng số 3 thuộc tổ dân phố PT, phường CT; N thấy chị Mai Thị Y đang dừng xe mô tô để nghe điện thoại ở lề đường bên phải theo hướng xe của T chạy. N nói với T “phía trước có bà cầm điện thoại kìa” T điều khiển xe 79Z1-330.57 ép sát bên phải xe máy của chị Y, đồng thời N dùng tay phải giật lấy chiếc điện thoại di động hiệu Oppo A39, gắn thẻ sim số thuê bao 0165.5897.294 của chị Y. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy. Chị Y điều khiển xe đuổi theo nhưng không kịp.

Đến sáng ngày 24/5/2017 N mang điện thoại trên đến cửa hàng điện thoại Tường Vy bán cho Nguyễn XT được 2.000.000đ. Sau đó, N chia cho T 800.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 64/HĐĐG ngày 02/6/2017 và số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố Rkết luận: điện thoại di động trên trị giá 3.861.000 đồng, thẻ sim trên trị giá 35.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 3.896.000 đồng.

Vụ 03: Vào khoảng 17 giờ 30 phút ngày 22/6/2017, Nguyễn K gọi điện thoại cho N rủ N vào thành phố Rcướp giật tài sản, N đồng ý. Sau đó, K điều khiển xe mô tô 79Z1-330.57 chở N đi vào thành phố R. Đến khoảng 18 giờ 10 phút cùng ngày, khi đến đoạn đường 3 tháng 4 thuộc tổ dân phố PB, phường CP thì K thấy chị Nguyễn Thị P đang điều khiển xe mô tô 79C1-253.57 chở Trương Thị MH đi cùng chiều phía trước. Trong hộc xe bên trái, chị Phụng có để 01 điện thoại di động hiệu OPPO F1S, gắn 02 thẻ sim có số thuê bao là: 0935.882.363 và 0169.9888.564, được nối bằng dây cáp với 01 sạc pin dự phòng hiệu Yoobao. K nói với N “Chiếc điện thoại kìa”. K chạy vượt lên áp sát bên trái xe của chị P, N dùng tay phải giật lấy chiếc điện thoại di động và sạc pin dự phòng của chị Phụng. K điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, K và N đến tiệm điện thoại Tường Vy bán điện thoại trên cho Nguyễn XT được 1.800.000 đồng. N lấy 900.000 đồng và sạc pin dự phòng, chia cho Tuấn số tiền 900.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 76/HĐĐG ngày 28/6/2017 và số 113/HĐĐG ngày 07/9/2018, số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố Rkết luận: điện thoại và sạc pin dự phòng trên trị giá 5.241.000 đồng; dây cáp sạc trên trị giá: 32.000 đồng; 02 thẻ sim trên trị giá 85.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 5.358.000 đồng.

Vụ 04: Vào khoảng 13 giờ ngày 18/7/2017, T điều khiển xe mô tô 79Z1-330.57 chở N đi trên đường Quốc lộ 1A từ thành phố PRTC về L. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, khi đến khu vực thôn HQ, xã CTĐ, thành phố R; N thấy chị Bùi Thị MD đang điều khiển xe mô tô 79C1-347.54 chạy cùng chiều phía trước. Trong túi quần bên trái chị MD để 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S plus có

bọc ốp lưng bằng nhựa dẻo, gắn thẻ sim số thuê bao: 0974.428.347. N nói với T: “Đề tao giật”, T điều khiển xe vượt lên ngang phía bên trái xe của chị MD. N dùng tay phải giật điện thoại của chị MD. Chị MD dùng tay trái giữ điện thoại lại nhưng không được. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Đến sáng ngày 19/7/2017, N và T đến tiệm điện thoại Tường Vy N bán điện thoại trên cho anh Nguyễn XT được 1.400.000 đồng. N chia cho T số tiền 600.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 112/HĐĐG ngày 04/10/2017 và số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Rkết luận: điện thoại di động trên trị giá 8.868.000 đồng; thẻ sim trên trị giá 35.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là: 8.903.000 đồng.

Vụ 05: Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 22/7/2017, N rủ T, U, Đỗ V, Nguyễn Hảo đi vào thành phố PRTC, tỉnh Ninh Thuận dự tiệc sinh nhật anh họ của N. Sau đó, T điều khiển xe mô tô biển số 79Z1-330.57 chở N, Tuấn điều khiển xe mô tô biển số 79Z1-234.87 chở U còn Hảo nói sẽ đi vào sau.

Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, T và N đi đến đoạn đường thuộc phường Ba Ngòi, thành phố R thì T thấy chị Phạm Thị C điều khiển xe mô tô biển số 79U2-4219 chở con gái Trần Thị AM (sinh năm 2000) đi trên đường tỉnh lộ 9 và ngang qua đường Quốc lộ 1A. T thấy túi quần bên trái chị Châu có để 01 điện thoại di động hiệu Oppo A37, có gắn 02 thẻ sim số thuê bao: 0164.495.0808 và 0935.831.298. T nói cho N biết thì N nói T đuổi theo xe chị Châu để giật điện thoại. T điều khiển xe chạy theo xe của chị C. Khi chị C rẽ vào đường NK thuộc tổ dân phố LP, phường CI thì dừng xe lại. T điều khiển xe áp sát bên trái xe chị C, N giật điện thoại trong túi quần của chị C.

Sau đó, N, T, U, V, HO đến nhà anh họ của N nhưng không có ai ở nhà. Lúc này, tất cả đứng trước nhà chơi thì N lấy điện thoại mới cướp giật được ra khoe và nói “mới giật được ở R”. U và V cầm điện thoại xem. V nói “tao không có điện thoại sử dụng, bán cho tao đi” thì N và T đồng ý bán cho V với giá 1.500.000 đồng. N lấy 750.000 đồng, chia cho T 750.000 đồng. V mang điện thoại trên về cho vợ là Nguyễn GH sử dụng. Sau đó do mâu thuẫn vợ chồng nên V đã đập vỡ điện thoại rồi vứt bỏ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 110/HĐĐG ngày 02/10/2017; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Rkết luận: điện thoại di động trên trị giá 3.125.000 đồng; 02 thẻ sim trên trị giá 75.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 3.200.000 đồng.

Vụ 06: Vào khoảng 16 giờ ngày 08/8/2017, Nguyễn Tấn N gặp Nguyễn K ở thị trấn Đ, huyện L. K rủ N vào thành phố R cướp giật tài sản, N đồng ý. Tuấn và N tháo biển số xe mô tô 79Z1-330.57 của N ra. Sau đó, K điều khiển xe mô tô chở N đi trên đường Quốc lộ 1A hướng L-R. Đến khoảng 16 giờ 30 phút cùng ngày, khi đến khu vực cây xăng số 3 thuộc phường Cam Phú, thành phố R; N và K nhìn thấy chị Lê Thị TM điều khiển xe 79C1-384.75 chở chị Tô Huỳnh ME đi theo hướng ngược lại. Trên người ME đeo 01 chiếc giỏ xách. N nói với K đuổi theo xe của TM để cướp giật chiếc giỏ xách. K chạy theo xe của TM thì thấy ME cầm điện thoại di động hiệu Apple Iphone 5S, gắn thẻ sim số thuê bao 0165.803.3942 đưa lên tai để nghe máy. Lúc này, K điều khiển xe chạy vượt lên

ngang phía bên phải xe của TM. N dùng tay trái giật điện thoại, tay phải giật giỏ xách của ME. ME giữ giỏ xách lại nên N không giật được. Xe của TM và ME bị ngã về phía bên phải làm xe bị hư hỏng còn Tuấn điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, N và K đến tiệm điện thoại Tường Vy, Tuấn mang điện thoại trên vào bán cho anh Nguyễn XT được 300.000 đồng. K chia cho N 150.000 đồng, K lấy 150.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 111/HĐĐG ngày 03/10/2017; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 và số 120/HĐĐG ngày 27/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: điện thoại di động và ốp lưng trên trị giá 4.513.500 đồng; thẻ sim trên trị giá: 40.000 đồng; Tổng trị giá tài sản: 4.553.500 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 120/HĐĐG ngày 27/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: chi phí khôi phục tình trạng ban đầu của xe mô tô 79C1-384.75 là: 3.500.000 đồng.

Vụ 07: Vào khoảng 12 giờ ngày 13/9/2017, N và U uống cà phê ở quán Hoa Mộc Lan thuộc thị trấn Đ, huyện L. N rủ U đi vào thành phố R cướp giật tài sản của người đi đường, U đồng ý. Sau đó, U điều khiển xe mô tô 79Z1-330.57 chở N đi trên đường Quốc lộ 1A hướng L-R. Khi đến đoạn đường thuộc tổ dân phố MC, phường CN, thành phố R; N thấy chị Nguyễn Thị THAO điều khiển xe mô tô 79U1-1771 đi theo hướng ngược lại. Chị THAO để 01 giỏ xách ở sàn để chân. N nói U chạy theo xe chị THAO. Khi đến khu vực trước trường tiểu học CN 1 thuộc tổ dân phố NB, phường CN, thành phố R; U điều khiển xe chạy vượt lên ngang phía bên trái xe chị THAO, N dùng tay giật giỏ xách trên rồi nói: “được rồi”. U điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, N và U đến vườn xoài thuộc thôn T Phú, xã B, huyện L lục giỏ xách thấy số tiền 1.000.000 đồng; 01 điện thoại hiệu Matsuma có gắn thẻ sim số thuê bao 0979.277.961; một số giấy tờ cá nhân của chị Thảo. N lấy tiền, điện thoại và vứt giỏ xách cùng giấy tờ ở vườn xoài. N lấy 500.000 đồng và chia cho U 500.000 đồng và điện thoại Matsuma. U sử dụng chiếc điện thoại trên sau đó bị hỏng nên đã vứt bỏ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 109/HĐĐG ngày 29/9/2017; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: điện thoại và chiếc giỏ xách trên trị giá 593.000 đồng; thẻ sim trên trị giá 30.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 1.623.000 đồng.

Vụ 08: Vào khoảng 13 giờ ngày 18/9/2017, N gặp T ở thị trấn Đ, huyện L thì T rủ N vào thành phố R để tìm nhà bạn của T, N đồng ý. T điều khiển xe 79Z1-330.57 chở N đi trên đường tỉnh lộ 9 đến khu vực xóm Bà Hùng tìm nhà bạn của T nhưng không thấy nên T và N đi về trên đường Quốc lộ 1A. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, khi đến đoạn thuộc tổ dân phố Phú Bình, phường Cam Phú, thành phố R; N thấy chị Phan Thị TX điều khiển xe mô tô 79C1-391.85 đi cùng chiều phía trước xe của N, chị Xuân để 01 giỏ xách ở sàn để chân. N nói với T: “Để tao giật”. T hiểu ý, điều khiển xe tăng tốc chạy vượt

ngang bên trái xe của chị Xuân. N dùng tay phải giật lấy chiếc giỏ xách của chị Xuân. T điều khiển xe bỏ chạy.

Sau đó, N và T kiểm tra giỏ xách có tài sản gồm: 01 chiếc quần thun; 01 chiếc áo thun; 01 đôi giày thể thao; 01 đôi găng tay; 01 khăn mặt. Thấy tài sản không có giá trị nên N vứt bỏ giỏ xách và các tài sản trên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 101/HĐĐG ngày 09/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R, kết luận: giỏ xách, 01 chiếc quần, 01 chiếc áo, 01 đôi giày, 01 đôi găng tay, 01 khăn mặt trên, tổng trị giá: 404.000 đồng.

Vụ 09: Vào khoảng 13 giờ 00 phút ngày 17/10/2017, N gặp T ở thị trấn Đ nên rủ T đi vào thành phố R để cướp giật tài sản. T đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe mô tô 79Z1-330.57 chở N đi trên các tuyến đường thành phố R. Khi đến trước quán Ben Ben ở đường VD thuộc tổ dân phố TL, phường CT, thành phố R; N nhìn thấy chị Phạm Thị NM điều khiển xe 79C1-349.80, trên ba ga xe chị NM để 01 giỏ xách. N nói T “chạy theo để giật giỏ xách”, T đồng ý. T điều khiển xe chạy vượt lên ép sát phía bên trái xe của chị NM. N dùng tay phải giật lấy chiếc giỏ xách của chị NM. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy. Chị NM đuổi theo nhưng không kịp.

Sau đó, N và T kiểm tra giỏ xách thấy có số tiền 3.050.000 đồng; 01 điện thoại Oppo Neo 5 có gắn thẻ sim số thuê bao 0981.377.135 và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 230 có gắn thẻ sim số thuê bao 0981.676.464; 01 chiếc ví da; một số giấy tờ cá nhân của chị NM. N chia cho T số tiền 1.500.000 đồng và 01 điện thoại Oppo Neo 5. N lấy 1.550.000 đồng và 01 điện thoại Nokia 230. T đưa lại cho N 350.000 đồng. Sau đó, T bán điện thoại Oppo Neo 5 cho một người thanh niên (chưa rõ lai lịch) được 300.000 đồng. N sử dụng điện thoại Nokia 230 một thời gian thì bị hư hỏng nên N đã vứt bỏ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 84/HĐĐG ngày 23/7/2018; số 147/HĐĐG ngày 12/12/2017 và số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: 01 chiếc giỏ xách, 02 điện thoại di động trên trị giá: 2.335.000 đồng; 01 chiếc ví da trên trị giá 480.000 đồng; 02 thẻ sim trên trị giá 70.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 5.935.000 đồng.

Vụ 10: Vào khoảng 10 giờ ngày 20/10/2017, N và T uống cà phê ở quán Hoa Mộc Lan thuộc thị trấn Đ, huyện L. N rủ T đi vào R cướp giật tài sản. T đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe mô tô 79Z1-330.57 chở N đi trên các tuyến đường của thành phố R. Khi đi đến đoạn đường 22 tháng 8, N nhìn thấy chị Võ Thị TH điều khiển xe mô tô 79C1-047.58, trên sàn để chân chị TH có để túi xách. N nói T “chạy lên tao giật”. Khi chị TH rẽ trái vào đường Lê Hồng Phong thì T điều khiển xe chạy vượt lên ngang phía bên trái xe của chị Hương. N dùng tay phải giật lấy chiếc giỏ xách của chị TH. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy. Chị TH bị té ngã gây thương tích.

Sau đó, N và T kiểm tra giỏ xách thấy có 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung A5, gắn 02 thẻ sim số thuê bao 0935.262.459 và 0993.485.377; số tiền 700.000 đồng; 02 cây son môi và một số giấy tờ cá nhân của chị TH. T lấy điện thoại trên và đưa cho N số tiền 1.000.000 đồng; số tiền 700.000 đồng thì N và T

chia đôi mỗi người 350.000 đồng. Sau đó, T bán điện thoại trên cho một người thanh niên (chưa rõ lai lịch) được 2.000.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 136/HĐĐG ngày 06/11/2017; số 85/HĐĐG ngày 23/7/2018; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố R kết luận: điện thoại và chiếc giỏ xách trên trị giá 5.679.000 đồng; 02 cây son trên trị giá 155.000 đồng; 02 thẻ sim trên trị giá 80.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 6.614.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 330/TgT ngày 03/10/2018 của T TM pháp y tỉnh Khánh Hòa xác định: tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên đối với chị Võ Thị TH là 15% (Mười lăm phần trăm).

Vụ 11: Vào khoảng 18 giờ ngày 06/11/2017, T và Phạm Duy T uống cà phê ở quán Hoa Mộc Lan. T rủ T đi vào thành phố R cướp giật tài sản để bán lấy tiền tiêu xài, T đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe mô tô biển số 79Z1-330.57 (xe mượn của Nguyễn Tấn N) chở T đi trên đường Quốc lộ 1A vào thành phố R. Khi đến đoạn đường gần quán bún cá Dạ Nhật thuộc tổ dân phố KC 2, phường B, thành phố R; T thấy anh Bùi VK điều khiển xe mô tô chở vợ là Trần Thị M đi cùng chiều phía trước. Lúc này, chị M có cầm trên tay 01 chiếc ví da nên T nói với T giật chiếc ví trên. T điều khiển xe chạy vượt lên áp sát phía bên trái xe anh VK, T dùng tay phải giật chiếc ví của chị M. T điều khiển xe tăng tốc độ bỏ chạy. Sau đó T và T kiểm tra bên trong chiếc ví thấy có số tiền 500.000 đồng; 06 tờ tiền mệnh giá 2 USD và một số giấy tờ cá nhân của chị M. T lấy số tiền 500.000 đồng và 06 tờ tiền mệnh giá 2 USD rồi vứt chiếc ví chứa các giấy tờ vào bụi cây ven đường.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 87/HĐĐG ngày 23/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố R kết luận: chiếc ví da và 06 tờ tiền mệnh giá 2 USD trên tổng trị giá: 593.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 1.093.600 đồng.

Vụ 12: Đến khoảng 20 giờ cùng ngày 06/11/2017, T tiếp tục chở T đi dạo trên các tuyến đường thành phố R để tìm kiếm người sơ hở thì cướp giật tài sản. Khi đi trên đường Quốc lộ 1A hướng R- Phan Rang, đến trước khu vực trước quán cà phê Galaxy thuộc tổ dân phố LT, phường CL, thành phố R; T thấy anh Trịnh ĐT điều khiển xe 79C1-381.89 chở chị Nguyễn Thị MP, chị Phúc cầm trên tay 01 chiếc ví. Thấy vậy, T nói T sẽ cướp giật chiếc ví trên. T chạy xe vượt lên ngang phía bên trái xe chị Phúc, T dùng cả hai tay giật lấy chiếc ví của chị MP. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, T và T kiểm tra bên trong chiếc ví có số tiền 2.000.000 đồng; 01 tờ tiền mệnh giá 2 USD; 01 điện thoại di động hiệu HTC 628 có gắn thẻ sim số thuê bao 0122.9323.633; điện thoại di động hiệu Masstel A109 Blue có gắn thẻ sim số thuê bao 0976.697.381; một số giấy tờ cá nhân của chị MP. T chia cho T số tiền 1.000.000 đồng và 01 tờ tiền mệnh giá 2 USD còn T giữ số tiền 1.000.000 đồng và 02 chiếc điện thoại di động; chiếc ví chứa giấy tờ thì T vứt ở bụi cây ven đường. T sử dụng 02 chiếc điện thoại di động trên một thời gian thì bán cho một người thanh niên (chưa rõ lai lịch) được 1.000.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 146/HĐĐG ngày 12/12/2017; số 86/HĐĐG ngày 23/7/2018; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: chiếc ví trên trị giá: 876.000 đồng; 02 điện thoại di động và 01 tờ tiền mệnh giá 2 USD trên trị giá: 2.625.000 đồng; 02 thẻ sim trên trị giá: 65.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 5.566.000 đồng.

Vụ 13: Khoảng 16 giờ ngày 23/11/2017, N, T ngồi uống cà phê với bạn của N ở quán cà phê Melody ở phường CT. Khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày thì T điều khiển xe biển số 79Z1-330.57 chở N về. Trên đường đi, N thấy chị Nguyễn Vũ Q điều khiển xe mô tô hiệu Attila, trên cổ xe bên trái chị Q có treo 01 chiếc giỏ xách. N nói với T: “Đi ăn bay” rồi chỉ về phía chị Q, T đồng ý. T điều khiển xe chạy theo xe chị Quyên. Khi đến đoạn trước khách sạn Thái Bình thuộc tổ dân phố TL, phường CT, thành phố R; chị Q dừng xe lại. Lúc này, T điều khiển xe vượt lên phía bên trái xe của chị Q, N liền dùng tay phải giật lấy chiếc giỏ xách của chị Q. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, T và N kiểm tra giỏ xách thấy có 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1280, có gắn thẻ sim số thuê bao: 0935.449.682; số tiền 200.000 đồng. N lấy điện thoại trên và chia cho T số tiền 100.000 đồng; N tháo lấy vỏ điện thoại còn chiếc điện thoại và giỏ xách N vứt bỏ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 100/HĐĐG ngày 08/8/2018; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: điện thoại trên trị giá: 673.000 đồng; thẻ sim trên trị giá: 35.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 908.000 đồng.

Vụ 14: Vào khoảng 18 giờ 00 ngày 09/12/2017, N và T uống cà phê ở quán Hoa Mộc Lan. N rủ T đi vào thành phố R để cướp giật tài sản. Sau đó, T điều khiển xe mô tô 79Z1-330.57 chở N đi vào thành phố R. Khi đến đoạn đường NMK thuộc phường CL; N nhìn thấy chị Lê Thị PV (sinh năm 2001) điều khiển xe mô tô 79C1-269.59, hiệu Vision, ở học dựng đồ bên trái xe chị Vy có để 01 chiếc điện thoại di động hiệu Apple Iphone 6 plus có gắn thẻ sim số thuê bao 01626.716.116, bọc ốp nhựa và dán kính cường lực; bên trong ốp lưng có để 01 tờ tiền của nước Malaysia mệnh giá 01 ringgit. Lúc này, N nói T điều khiển xe đi theo xe của chị Vy để giật chiếc điện thoại trên thì T đồng ý. Khi chị PV rẽ vào đường NTH thuộc tổ dân phố LT, phường CL; T điều khiển xe chạy vượt lên ép sát ngang phía bên trái xe chị Vy. N dùng tay phải giật lấy chiếc điện thoại di động của chị PV. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy. Trên đường đi, N tháo ốp lưng, thẻ sim và tờ tiền Malaysia vứt ở đường.

Đến sáng ngày 10/12/2017, N mang điện thoại trên đến tiệm điện thoại di động Tường Vy bán cho anh Nguyễn XT được 1.400.000 đồng. N lấy 800.000 đồng và chia cho T 600.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 34/HĐĐG ngày 18/4/2018; số 88/HĐĐG ngày 23/7/2018; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: điện thoại trên trị giá: 8.100.000 đồng; ốp lưng, kính cường lực và tờ tiền trên trị giá 31.000 đồng; thẻ sim trên là: 45.000 đồng. Tổng tài sản trị giá: 8.176.000 đồng.

Vụ 15: Vào khoảng 10 giờ ngày 08/3/2018 T gặp Nguyễn K tại nhà bạn ở xã I, huyện L. T rủ Tuấn đi vào thành phố R cướp giật tài sản, Tuấn đồng ý. T điều khiển xe mô tô 79C1-118.20 chở Tuấn đi trên đường tỉnh lộ 9. Khi đến đoạn trước trường mầm non CPĐ thuộc thôn TS, xã CPĐ, thành phố R; T nhìn thấy chị Lầu SL điều khiển xe 79K1-0652 chở chị Nguyễn Thị E và con trai chị E là Hoàng LD (sinh năm 2015). Chị E cầm 01 chiếc giỏ xách. T nói với K giật giỏ xách trên. T điều khiển xe chạy vượt lên, ép sát phía bên trái xe của chị SL. K giật lấy chiếc giỏ xách của chị E. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, T và Tuấn kiểm tra giỏ xách thấy có: 01 sợi dây chuyền và mặt dây chuyền vàng 9999, tổng trọng lượng 03 chỉ; 01 chiếc nhẫn vàng 9999, trọng lượng 1,2 chỉ; 01 chiếc ví da bên trong có số tiền 7.000.000 đồng; một số giấy tờ cá nhân của chị E. T lấy số tiền 3.500.000 đồng, 01 sợi dây chuyền và chia cho K 3.500.000 đồng, 01 chiếc nhẫn; giỏ xách và ví da chứa giấy tờ T vứt bỏ.

Sau đó, T đem sợi dây chuyền trên đến tiệm vàng Kim Phát ở thị trấn Đ, huyện L bán cho Lê Thị Thu Y được 6.700.000 đồng. Tuấn mang chiếc nhẫn trên đến tiệm vàng Kim Đồng ở thị trấn Đ, huyện L bán cho anh Lê DK được 2.200.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 94/HĐĐG ngày 31/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R kết luận chiếc giỏ xách, ví da, sợi dây chuyền và chiếc nhẫn trên trị giá: 14.880.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 21.880.000 đồng.

Vụ 16: Vào khoảng 11 giờ ngày 10/3/2018, T và Nguyễn K uống cà phê ở thị trấn Đ, huyện L. T rủ K đi vào R để cướp giật tài sản. Sau đó, T điều khiển xe 79C1-118.20 chở Tuấn đi vào R. Khi đến đoạn đường Quốc lộ 1A thuộc phường CN; K thấy chị Võ Thị HV điều khiển xe Honda Vision, biển số 79C1-220.78. Trong hộc xe bên trái, chị HV để 01 điện thoại di động hiệu Apple Iphone 7 plus, loại 128 GB, có gắn thẻ sim số thuê bao: 0935.290.788. Knói với T biết nên T điều khiển xe vượt lên ép sát phía bên trái xe của chị HV. K dùng tay phải giật lấy điện thoại của chị HV rồi T điều khiển xe bỏ chạy.

Sau đó, T mang điện thoại trên đến bán cho một người đàn ông (chưa rõ lai lịch) ở thành phố Hồ Chí Minh được 3.000.000 đồng. T lấy 1.800.000 đồng, chia cho Tuấn 1.200.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 83/HĐĐG ngày 23/7/2018; số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: điện thoại trên trị giá: 17.100.000 đồng; thẻ sim trên trị giá: 35.000 đồng. Tổng tài sản trị giá: 17.135.000 đồng.

Vụ 17: Vào khoảng 13 giờ 45 phút ngày 14/3/2018, T gặp K ở thị trấn Đ nên rủ K vào thành phố R cướp giật tài sản. Sau đó, T điều khiển xe mô tô 79C1-118.20 chở K đi trên các tuyến đường của thành phố R. Khi đến đoạn đường 3 Tháng 4, thuộc tổ dân phố XC, phường CI; T và K thấy chị Phạm Thị LI điều khiển xe mô tô biển số 79C1-388.93, hiệu Vision. Trên sàn để chân, chị LI để 01 giỏ xách. T chạy vượt lên ép sát ngang phía bên trái xe của chị LI. K dùng tay phải giật lấy chiếc giỏ xách trên. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, T và K kiểm tra giỏ xách thấy bên trong có 01 điện thoại di động hiệu OPPO Neo 5 có gắn thẻ sim số thuê bao 01295522925, số tiền 4.300.000 đồng; một số giấy tờ cá nhân. T lấy số tiền 2.200.000 đồng và chia cho Tuấn số tiền 2.100.000 đồng. K lấy chiếc điện thoại di động OPPO Neo 5 và đưa lại cho T 200.000 đồng. Sau đó, K sử dụng điện thoại một thời gian thì bị hỏng nên vứt bỏ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 33/HĐĐG ngày 17/4/2018, số 82/HĐĐG ngày 23/7/2018, số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: điện thoại di động trên trị giá: 1.200.000 đồng; chiếc giỏ xách trên trị giá: 190.000 đồng; thẻ sim trên trị giá: 30.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 5.720.000 đồng.

Vụ 18: Sau khi thực hiện vụ cướp giật tài sản trên (ngày 14/3/2018), T điều khiển xe mô tô 79C1-118.20 chở K đi trên đường Quốc lộ 1A về L. Đến khoảng 14 giờ 11 phút cùng ngày, khi đến gần nhà thờ Tin Lành thuộc tổ dân phố MC, phường CN, thành phố R; T và K thấy chị Trần Thị KU điều khiển xe mô tô 79C1-030.84 chở chị Trần Thị HA. Trên tay chị HA cầm 01 chiếc giỏ xách. Thấy vậy, T điều khiển xe vượt lên phía bên trái ép sát xe của chị HA, K giật lấy chiếc giỏ xách trên tay của chị HA. T điều khiển xe bỏ chạy.

Sau đó, T và K kiểm tra giỏ xách thấy bên trong có số tiền 4.000.000 đồng; 01 chiếc điện thoại di động hiệu Huawei Nova 2i; 04 hộp dầu gió xanh Con O loại 24ml/hộp; 01 chiếc ví da cầm tay; 01 đôi kính mắt không rõ nhãn hiệu; 02 chai nước hoa. T lấy số tiền 2.000.000 đồng, 01 chai dầu gió và chiếc điện thoại trên, chia cho K số tiền 2.000.000 đồng. Giỏ xách và các tài sản còn lại T vứt bỏ. T sử dụng chiếc điện thoại trên một thời gian rồi bán lại cho một người thanh niên (chưa rõ lai lịch) được 1.300.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 95/HĐĐG ngày 01/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: chiếc giỏ xách, 01 điện thoại, 04 chai dầu gió, ví da trên trị giá: 5.517.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 9.517.000 đồng.

Vụ 19: Vào khoảng 20 giờ ngày 20/3/2018, T điều khiển xe mô tô 79C1-118.20 đi một mình vào thành phố R để cướp giật tài sản. Khi đến trước quán karaoke 61 đường NTH thuộc tổ dân phố LT, phường CL; T thấy anh Lê NT điều khiển xe mô tô 79C1-389.50 chở chị Đào Thị PH. Trong túi quần sau của chị PH có để 01 điện thoại di động hiệu OPPO Neo 7, gắn sim số thuê bao: 0167.551.1549 và bọc ốp lưng bằng nhựa. T điều khiển xe vượt lên ép sát bên trái xe của anh NT rồi dùng tay phải giật lấy chiếc điện thoại của chị PH. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy. Anh NT đuổi theo nhưng không kịp.

Sau đó, T mang điện thoại trên đến cửa hàng điện thoại HT ở thôn T Thành, xã B, huyện L bán cho anh Lê HT được 800.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 99/HĐĐG ngày 07/8/2018, số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: chiếc điện thoại và chiếc ốp lưng trên trị giá: 1.510.000 đồng; thẻ sim trên trị giá: 45.000 đồng. Tổng tài sản trị giá: 1.555.000 đồng.

Vụ 20: Khoảng 22 giờ ngày 02/4/2018, T gặp người tên Ken (chưa rõ lai lịch) tại thị trấn Đ, huyện L. T rủ Ken đi vào thành phố R để cướp giật tài sản. Sau đó, T điều khiển xe mô tô 79C1-118.20 chở Ken chạy trên các tuyến đường thành phố R. Khi đi trên đường Quốc lộ 1A đoạn thuộc tổ dân phố Trà Long 1, phường Ba Ngòi; T và Ken thấy anh Hứa AB điều khiển xe mô tô 79C1-121.01 chở chị Võ Thị TR. Chị Trần đề 01 chiếc giỏ xách da màu đen ở khoảng trống giữa anh AB và chị TR. T chạy xe vượt lên ép sát phía bên trái xe máy của anh AB. Ken dùng tay phải giật lấy chiếc giỏ xách của chị TR. T điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy.

Sau đó, T và Ken kiểm tra giỏ xách thấy có số tiền 9.100.000 đồng; 02 chai nước hoa; 04 cây son môi. Ken lấy số tiền 5.000.000 đồng, chia cho T 4.100.000 đồng; giỏ xách và các tài sản còn lại T và Ken vứt bỏ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 98/HĐĐG ngày 06/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: chiếc giỏ xách, 02 chai nước hoa, 04 cây son trên trị giá 5.853.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 14.953.000 đồng.

Vụ 21: Vào khoảng 16 giờ ngày 03/4/2018, N gặp K gặp ở thị trấn Đ, huyện L. N rủ K vào thành phố R cướp giật tài sản. K và N tháo biển số xe mô tô 79Z1-330.57 của N và thay biển số khác (không xác định rõ). Sau đó, K điều khiển xe mô tô của N, chở N đi trên đường Quốc lộ 1A. Đến khoảng 16 giờ 40 phút cùng ngày, khi đi đến khu vực gần Bưu điện R thì N và K nhìn thấy chị Trần Lâm NL điều khiển xe mô tô hiệu Attila, ở móc treo đồ trước xe chị NL có đề 01 chiếc giỏ xách, bên trong có 01 điện thoại di động hiệu Apple Iphone 6 Plus, gắn thẻ sim thuê bao số 0935.886.643. N nói K chạy theo xe của Linh để cướp giật chiếc giỏ xách. Khi đến khu vực trước trạm đăng kiểm R thuộc tổ dân phố PT, phường CP; K chạy xe vượt lên ngang phía bên trái xe của chị NL. N dùng tay phải giật lấy chiếc giỏ xách trên xe của chị NL. K điều khiển xe tăng tốc độ bỏ chạy.

Sau đó, N và K mang điện thoại trên tiệm điện thoại Tường Vy bán cho anh Nguyễn XT được 700.000 đồng. N lấy 350.000 đồng chia cho K 350.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 102/HĐĐG ngày 10/8/2018, số 117/HĐĐG ngày 17/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: giỏ xách và điện thoại di động trên trị giá 8.000.000 đồng; thẻ sim trên trị giá: 45.000 đồng. Tổng tài sản trị giá: 8.045.000 đồng.

Đối với việc Nguyễn Tấn N và Nguyễn Xuân U khai nhận cướp giật tài sản vào tháng 12/2017 trên đường Quốc lộ 1A thuộc phường Cam Phúc Bắc, thành phố R. Do chưa xác định được người bị hại nên Cơ quan điều tra sẽ điều tra, làm rõ xử lý sau.

Đối với Nguyễn XT có hành vi mua điện thoại do N, T, K bán; Lê HT có hành vi mua điện thoại do T bán; Lê Thị Thu Y có hành vi mua sợi dây chuyền vàng do T bán; Lê DK có hành vi mua chiếc nhẫn vàng do K bán. Tuy nhiên, XT, HT, Y, DK không biết tài sản do phạm tội mà có nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với người tên Ken (chưa rõ lai lịch) có hành vi cướp giật tài sản. Khi nào Cơ quan điều tra làm rõ, xử lý sau.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo theo Cáo trạng số 01/CT-VKSCR-HS ngày 21/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm b, c, d, e khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Trần Chí T, Nguyễn Tấn N. Điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Tấn N. Điểm b, c, d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn K. Điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Phạm Duy T, Nguyễn Xuân U. Điều 56 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Nguyễn Xuân U. Khoản 1 Điều 250; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Đỗ V. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo T từ 08 năm-08 năm 06 tháng tù; bị cáo N từ 06-07 năm tù; bị cáo K từ 06 năm-06 năm 06 tháng tù; bị cáo T, U từ 03 năm-03 năm 06 tháng tù; bị cáo V từ 06-09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Các người bị hại MD, NL, PV đã nhận lại tài sản; các người bị hại C, THAO đã nhận tiền bồi thường; người bị hại TX không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo T phải bồi thường cho các người bị hại D 600.000đ, Y 1.900.000đ, NM 2.600.000đ, TH 3.000.000đ, Phúc 2.312.500đ, Q 300.000đ; E 11.000.000đ, Vân 7.500.000đ, LI 2.000.000đ, HA 4.750.000đ, PH 1.500.000đ, Trân 14.600.000đ; buộc bị cáo N phải bồi thường cho Y 1.900.000đ, Quyền 300.000đ; buộc bị cáo K phải bồi thường cho HP 2.600.000đ, E 11.000.000đ, HV 7.500.000đ, LI 2.000.000đ, HA 4.750.000đ; buộc bị cáo T phải bồi thường cho Phúc 2.312.500đ. Các người bị hại D, HP, MU, NM, TH, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TM đã nhận tiền bồi thường của bị cáo N nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Người bị hại MU, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TM không yêu cầu bị cáo K bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Bị cáo T tự nguyện bồi thường cho M 2.500.000đ và không yêu cầu bị cáo T thanh toán lại ½ số tiền trên nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Bị cáo V không yêu cầu bị cáo N, T thanh toán lại số tiền đã bồi thường cho người bị hại C nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

Tại phiên tòa, người bị hại DH yêu cầu bị cáo N, T bồi thường 1.200.000đ; người bị hại HP yêu cầu bị cáo N, K bồi thường 5.200.000đ; người bị hại MU yêu cầu bị cáo N, K bồi thường 4.500.000đ; người bị hại NM yêu cầu bị cáo N, T bồi thường 5.200.000đ; người bị hại TH yêu cầu bị cáo N, T bồi thường 6.000.000đ; người bị hại M yêu cầu bị cáo T, T bồi thường 2.500.000đ; người bị hại E yêu cầu bị cáo T, K bồi thường 22.000.000đ; người bị hại PH yêu cầu bị cáo T bồi thường 1.500.000đ. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan TM yêu cầu bị cáo N, K bồi thường số tiền 3.000.000đ. Người bị hại THAO có đơn đã nhận tiền bồi thường của bị cáo N, U và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N, U. Các người bị hại D, HP, MU, NM, TH xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N. Các người bị hại D, NM, TH xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T. Người bị hại MU

xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo K. Người bị hại M xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Lời nói sau cùng của các bị cáo trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Các bị cáo ăn năn hối hận vì đã gây ra hành vi vi phạm pháp luật nên đề nghị Tòa án giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo sớm trở về gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ và thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong hồ sơ và tại phiên tòa, các bị cáo Trần Chí T, Nguyễn Tấn N, Nguyễn K, Phạm Duy T, Nguyễn Xuân U và Đỗ V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của các người bị hại, người tham gia tố tụng khác và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo T, N và K là người không có nghề nghiệp, lấy việc phạm tội làm nguồn sống chính. Trong khoảng thời gian từ ngày 17/4/2017 đến ngày 03/4/2018, T, N, K, U và T đã điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha Exiter biển số 79Z1-330.57 và xe mô tô biển số 79C1-118.20 có hành vi nhanh chóng giật lấy tài sản của người khác một cách công khai rồi tẩu thoát, tổng cộng thực hiện 21 vụ cướp giật tài sản trên địa bàn thành phố R. Cụ thể: T thực hiện 17 vụ, chiếm đoạt số tiền 116.724.600 đồng; N thực hiện 13 vụ, chiếm đoạt số tiền 58.884.500 đồng; K thực hiện 07 vụ, chiếm đoạt số tiền 72.208.500 đồng; T thực hiện 02 vụ, chiếm đoạt số tiền 6.659.600 đồng; U thực hiện 01 vụ, chiếm đoạt số tiền 1.623.000 đồng. Đỗ V biết rõ điện thoại di động hiệu Oppo A37 là tài sản do N và T phạm tội mà có nhưng có hành vi mua điện thoại trên. N và T khi cướp giật tài sản của chị Võ Thị TH đã gây thương tích cho chị Hương với tỷ lệ thương tật là 15%.

Hành vi của bị cáo T, bị cáo N đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản” quy định tại điểm b, c, d, e khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự năm 2015 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt N; bị cáo K đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản” quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự năm 2015 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt N; bị cáo T, bị cáo U đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt N; bị cáo V đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt N. Do đó, cáo trạng số 01/CT-VKSCR-HS ngày 21/12/2018

của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rtruy tố các bị cáo T, N, K, T, U và V về điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo T, N, K, T, U là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe và quyền quản lý, sở hữu tài sản của người khác là những khách thể quan trọng được Luật hình bảo vệ, gây mất an ninh trật tự an toàn xã hội, gây bức xúc và hoang mang lo lắng trong cộng đồng dân cư. Các bị cáo là thanh niên trong độ tuổi lao động nhưng không lương thiện làm ăn mà lần thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện thái độ coi thường pháp luật; cụ thể bị cáo T 17 lần phạm tội, bị cáo N 13 lần phạm tội, bị cáo K 07 lần phạm tội và bị cáo T 02 lần phạm tội nên các bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần. Do đó, cần phải xử lý các bị cáo thật nghiêm khắc để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo: Bị cáo T là người chủ mưu và thực hành tội phạm tích cực; bị cáo đã rủ các bị cáo N, T, K cùng thực hiện tội phạm và cũng là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội; tổng cộng bị cáo thực hiện 17 hành vi phạm tội. Bị cáo N cũng là người chủ mưu và thực hành tội phạm tích cực; bị cáo đã rủ các bị cáo T, U cùng thực hiện tội phạm và là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội; tổng cộng bị cáo thực hiện 13 hành vi phạm tội. Bị cáo K là người 02 lần rủ N thực hiện tội phạm và là người thực hành tội phạm tích cực; tổng cộng bị cáo thực hiện 07 hành vi phạm tội. Bị cáo T, U cũng là người thực hành tích cực nhưng bản thân bị cáo U từng bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục phạm tội. Do đó, mức hình phạt của bị cáo N phải cao hơn bị cáo Tuấn nhưng thấp hơn bị cáo T; mức hình phạt của bị cáo T phải thấp hơn bị cáo Tuấn nhưng ngang bằng với bị cáo U.

Tuy nhiên, trong hồ sơ và tại phiên tòa các bị cáo T, N, K, T, U thành khẩn khai báo; các bị cáo N, T, U đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho người bị hại; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T, N, K, T và U. Vì vậy, cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà an TM cải tạo trở thành người công dân tốt cho gia đình và xã hội.

Đối với hành vi của bị cáo V là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến an toàn công cộng và trật tự công cộng là một trong những khách thể quan trọng được Luật hình bảo vệ, gây mất an ninh trật tự an toàn xã hội, hoang mang lo lắng trong cộng đồng dân cư. Do đó, cần phải xử lý bị cáo thật nghiêm khắc để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối hận; bị cáo đã tự nguyện khắc phục HẠ quả; bị cáo có công việc ổn định và có nơi cư trú rõ ràng; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo, để tạo cơ hội cho bị cáo tự cải tạo bản thân, tiếp tục lao động, học tập tại cộng đồng và chứng tỏ sự hối cải của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường, dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương nơi cư trú của bị cáo là đủ nghiêm.

Về việc khấu trừ một phần thu nhập theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999. Xét thấy, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao

động chính trong gia đình, nuôi con nhỏ (sinh năm 2017) nên miễn khấu trừ một phần thu nhập cho bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Các người bị hại Bùi Thị MD, Trần Lâm NL, Lê Thị PV đã nhận lại tài sản; các người bị hại Phạm Thị C, Nguyễn Thị Thanh Thảo đã nhận tiền bồi thường; người bị hại Phan Thị TX không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét.

Tại phiên tòa, người bị hại Ngô D yêu cầu bị cáo N, T bồi thường 1.200.000đ; người bị hại Nguyễn Thị P yêu cầu bị cáo N, K bồi thường 5.200.000đ; người bị hại Tô Huỳnh ME yêu cầu bị cáo N, K bồi thường 4.500.000đ; người bị hại Phạm Thị NM yêu cầu bị cáo N, T bồi thường 5.200.000đ; người bị hại Võ Thị TH yêu cầu bị cáo N, T bồi thường 6.000.000đ; người bị hại Trần Thị M yêu cầu bị cáo T, T bồi thường 2.500.000đ; người bị hại Nguyễn Thị E yêu cầu bị cáo T, K bồi thường 22.000.000đ; người bị hại Đào Thị PH yêu cầu bị cáo T bồi thường 1.500.000đ. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị TM yêu cầu bị cáo N, K bồi thường số tiền 3.000.000đ. Các người bị hại Hiền, Phụng, Uyên, NM, TH, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TM đã nhận tiền bồi thường của bị cáo N nên Hội đồng xét xử không xét. Người bị hại chị Uyên, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị TM không yêu cầu bị cáo K bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét. Người bị hại Mai Thị Y yêu cầu bồi thường 3.800.000đ, Nguyễn Vũ Q yêu cầu bồi thường số tiền 600.000đ, Võ Thị HV yêu cầu bồi thường số tiền 15.000.000đ, Phạm Thị LI yêu cầu bồi thường số tiền 4.000.000đ, Võ Thị TR yêu cầu bồi thường số tiền 14.600.000đ, đại diện cho bị hại bà Trần Thị HA là ông Phạm VT yêu cầu bồi thường số tiền 9.500.000 đồng, Nguyễn Thị MP yêu cầu bồi thường số tiền 4.625.000đ. Các bị cáo T, N, K, T nhất trí bồi thường. Do đó, bị cáo T phải bồi thường cho các người bị hại chị Hiền 600.000đ, chị Y 1.900.000đ, chị NM 2.600.000đ, chị TH 3.000.000đ, chị Phúc 2.312.500đ, chị Quyên 300.000đ; chị Hiếu 11.000.000đ, chị Vân 7.500.000đ, chị LI 2.000.000đ, bà HA 4.750.000đ, chị PH 1.500.000đ, chị Trân 14.600.000đ. Bị cáo N phải bồi thường cho chị Y 1.900.000đ, chị Quyên 300.000đ. Bị cáo K phải bồi thường cho chị Phụng 2.600.000đ, chị Hiếu 11.000.000đ, chị Vân 7.500.000đ, chị LI 2.000.000đ, bà HA 4.750.000đ. Bị cáo T phải bồi thường cho chị Phúc 2.312.500đ. Bị cáo T tự nguyện bồi thường cho chị M 2.500.000đ và không yêu cầu bị cáo T thanh toán lại $\frac{1}{2}$ số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xét.

Bị cáo V không yêu cầu bị cáo N, T thanh toán lại số tiền đã bồi thường cho người bị hại Châu nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Bị cáo T phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 2.603.125đ án phí Dân sự sơ thẩm. Bị cáo N, T mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm. Bị cáo K phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 1.392.500đ án phí Dân sự sơ thẩm. Bị cáo U, V mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b, c, d, e khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Trần Chí T, bị cáo Nguyễn Tấn N.

Áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Tấn N.

Áp dụng điểm b, c, d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn K.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Phạm Duy T, bị cáo Nguyễn Xuân U.

Áp dụng thêm Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Xuân U.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 31 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị định số 60/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ quy định về việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo Đỗ V.

Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo Trần Chí T, Nguyễn Tấn N, Nguyễn K, Phạm Duy T.

Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo Nguyễn Xuân U, Đỗ V.

1. Xử phạt:

- Bị cáo Trần Chí T 08 (tám) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”. Cộng với hình phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại bản án hình sự sơ thẩm số 27/2018/HSST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Tổng hợp hình phạt chung cả 02 bản án bị cáo Trần Chí T phải chấp hành là 08 (tám) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 12/5/2018.

- Bị cáo Nguyễn Tấn N 06 (sáu) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”. Cộng với hình phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” tại bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HSST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Tổng hợp hình phạt chung cả 02 bản án bị cáo Nguyễn Tấn N phải chấp hành là 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 10/5/2018.

- Bị cáo Nguyễn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Bị cáo Phạm Duy T 03 (ba) năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 12/5/2018.

- Bị cáo Nguyễn Xuân U 03 (ba) năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Cộng với hình phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” tại bản

án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HSST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Tổng hợp hình phạt chung cả 02 bản án bị cáo Nguyễn Xuân U phải chấp hành là 07 (bảy) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 10/5/2018.

- Bị cáo Đỗ V 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Đỗ V cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú trong việc giám sát, giáo dục. Trong trường hợp người bị kết án Đỗ V đang chấp hành hình phạt chuyển đi nơi khác, thì Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm thông báo ngay cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án kèm theo hồ sơ của người đó để Tòa án làm thủ tục cần thiết giao cho cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án chuyển đến tiếp tục giám sát, giáo dục.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Đỗ V.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Các người bị hại Bùi Thị MD, Trần Lâm NL, Lê Thị PV đã nhận lại tài sản; các người bị hại Phạm Thị C, Nguyễn Thị Thanh Thảo đã nhận tiền bồi thường; người bị hại Phan Thị TX không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét.

- Buộc bị cáo Trần Chí T phải bồi thường cho các người bị hại Ngô D 600.000đ, Mai Thị Y 1.900.000đ, Phạm Thị NM 2.600.000đ, Võ Thị TH 3.000.000đ, Nguyễn Thị MP 2.312.500đ, Nguyễn Vũ Q 300.000đ; Nguyễn Thị E 11.000.000đ, Võ Thị HV 7.500.000đ, Phạm Thị LI 2.000.000đ, Trần Thị HA 4.750.000đ, Đào Thị PH 1.500.000đ, Võ Thị TR 14.600.000đ.

- Các người bị hại Ngô D, Nguyễn Thị P, Tô Huỳnh ME, Phạm Thị NM, Võ Thị TH, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị TM đã nhận tiền bồi thường của bị cáo Nguyễn Tấn N nên Hội đồng xét xử không xét. Buộc bị cáo Nguyễn Tấn N phải bồi thường cho Mai Thị Y 1.900.000đ, Nguyễn Vũ Q 300.000đ.

- Người bị hại Tô Huỳnh ME, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị TM không yêu cầu bị cáo Nguyễn K bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét. Buộc bị cáo Nguyễn K phải bồi thường cho Nguyễn Thị P 2.600.000đ, Nguyễn Thị E 11.000.000đ, Võ Thị HV 7.500.000đ, Phạm Thị LI 2.000.000đ, Trần Thị HA 4.750.000đ.

- Buộc bị cáo Phạm Duy T phải bồi thường cho Nguyễn Thị MP 2.312.500đ. Bị cáo Phạm Duy T tự nguyện bồi thường cho Trần Thị M 2.500.000đ và không yêu cầu bị cáo Trần Chí T thanh toán lại ½ số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xét.

- Bị cáo Đỗ V không yêu cầu bị cáo Nguyễn Tấn N, Trần Chí T thanh toán lại số tiền đã bồi thường cho người bị hại Phạm Thị C nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về án phí:

Bị cáo Trần Chí T phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 2.603.125đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Tấn N phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn K phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 1.392.500đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Phạm Duy T phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Xuân U phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Đỗ V phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

4. Bị cáo Trần Chí T, Nguyễn Tấn N, Nguyễn K, Phạm Duy T, Nguyễn Xuân U, Đỗ V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các người bị hại, đại diện hợp pháp cho người bị hại chưa thành niên, đại diện theo ủy quyền cho người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thành niên vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Quy định: Kể từ ngày người bị hại Ngô D, Mai Thị Y, Nguyễn Thị P, Phạm Thị NM, Võ Thị TH, Nguyễn Thị MP, Nguyễn Vũ Q, Nguyễn Thị E, Võ Thị HV, Phạm Thị LI, Trần Thị HA, Đào Thị PH, Võ Thị TR, đại diện hợp pháp cho người bị hại chưa thành niên Ngô D là Dương Thị Anh Đào, đại diện hợp pháp cho người bị hại chưa thành niên Đào Thị PH là Nguyễn Thị TU, đại diện hợp pháp cho người bị hại chưa thành niên Lê Thị PV là Lê Thị KH có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền bồi thường, nếu các bị cáo Trần Chí T, Nguyễn Tấn N, Nguyễn K, Phạm Duy T không tự nguyện thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- Công an t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Công

